

CÁC HIỆN TƯỢNG LÁY TIẾNG VIỆT

Bùi Trọng Ngoãn

Nhận bài:

01 – 03 – 2015

Chấp nhận đăng:

25 – 06 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Tóm tắt: Láy là một trong những phương thức ngữ pháp chủ yếu của tiếng Việt. Phương thức này có mặt trong cả các bình diện hình thái và cú pháp. Không quá phức tạp nhưng vì khác cấp độ nên phương thức láy trong tiếng Việt tương đối đa dạng. Nghiên cứu toàn bộ phương thức này trong tiếng Việt, có lẽ, cần phải có một chuyên luận. Trong phạm vi một bài báo, chúng tôi chỉ nêu khái lược các hiện tượng của phương thức ngữ pháp này. Ở bình diện hình thái, chúng tôi xem từ láy là một yếu tố "tâm" để nhận dạng các hiện tượng "biên" (từ ghép mang hình thức láy, từ láy có phụ âm đầu là âm tắc thanh hầu). Ở bình diện cú pháp, chúng tôi lược tả về các dạng thường gặp của chúng (dạng láy của từ, hiện tượng "iếc hoá", hiện tượng nói láy).

Từ khóa: láy; từ ghép mang hình thức láy; dạng láy của từ; iếc hóa; nói láy.

1. Hầu như công trình ngữ pháp tiếng Việt nào trong mấy chục năm qua đều đề cập ít nhiều tới từ láy và lớp từ này đã được giảng dạy từ bậc tiểu học trở đi nhưng vẫn còn nhiều vấn đề để nghiên cứu, tổng kết. Ngay cả các tác giả của "Từ điển từ láy tiếng Việt" cũng phải thừa nhận ngay trong Lời nói đầu: "Nhiều vấn đề của hiện tượng láy như phân biệt từ láy với dạng láy, láy với ghép, giới hạn về mối quan hệ giữa âm thanh với ý nghĩa của từ láy,... vẫn còn đang bỏ ngỏ" [11, tr.5]. Từ thực tế ấy, bài viết này nhằm xây dựng một bức tranh toàn cảnh về hiện tượng láy trong tiếng Việt và khu biệt từ láy trong hệ thống đó. Từ cấp độ văn bản đến cấp độ từ có thể kể đến các kiểu: láy ngữ dụng, dạng láy của từ, hiện tượng iếc hoá, từ ghép mang hình thức láy, từ láy, từ láy có âm đầu là âm vị tắc thanh hầu.

2. Trong "Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học", 1996, Nguyễn Như Ý chủ biên, mục "từ láy" có đến 43 ý kiến được trích dẫn. Về độ chuyên sâu có thể kể đến "Từ láy trong tiếng Việt", 2008, KHXH của Hoàng Văn Hành và "Từ điển từ láy tiếng Việt", 2006, Văn hóa Sài Gòn của tập thể tác giả Viện Ngôn ngữ học.

Trong chuyên luận kể trên, Hoàng Văn Hành đã miêu tả một cách chi tiết về đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của từ láy tiếng Việt. Như trong lời giới thiệu, Hoàng Tuệ đã chỉ rằng nhờ chọn mô thức "yếu tố và kết

hợp" tác giả đã có được những phát hiện mới mẻ về các kiểu từ láy và làm sáng tỏ hơn hiện tượng biểu trưng hoá ngữ âm [4, tr.5]. Tiếc rằng từ quan niệm từ láy như một cơ chế ngữ pháp, từ láy theo cách hiểu của Hoàng Văn Hành quá rộng, không phân biệt nó trong hiện tượng láy nói chung của tiếng Việt. Phải thừa nhận rằng, tiêu chí nhận dạng "điệp" và "đôi" là một đóng góp đáng kể của người đi trước nhưng tiêu chí này chỉ có thể vận dụng cho "từ láy không hoàn toàn" như với các từ "long lanh", "đứng đĩnh", "móm mém", "lâm thâm", "rậm rạp", "rù rì"... mà không thể áp dụng cho "từ láy hoàn toàn" như: "gậy gậy", "xa xa", "hẹp hẹp", "mát mát", "đỏ đỏ", "nhờ nhờ"...

Hơn nữa, về mặt hình thức, có dạng từ láy hoàn toàn không khác gì dạng láy của từ trong khi đặc điểm ngữ nghĩa của chúng lại khác biệt. Gần như tác giả đã cô lập hoá từ láy vào một khu vực và chỉ khảo sát về cái ông gọi là "từ láy". Nhưng nếu như thế ít ra tác giả cũng phải khu biệt đôi tượng với các hiện tượng ngoại biên và miêu tả nội hàm của đối tượng.

Để tiện làm việc, chúng tôi sẽ nhắc lại một cách ngắn gọn một vài luận điểm cơ bản về từ láy, đã được các công trình Việt ngữ học, các giáo trình, sách giáo khoa thừa nhận một cách rộng rãi.

Về phương thức cấu tạo từ, từ láy được hình thành từ một hình vị - âm tiết gốc kết hợp với âm tiết láy âm của nó. Ví dụ: *chắc* → *chắc chắn*, *chậm* → *chậm chạp*, *sơ* → *sơ sài*, *lo* → *lo lắng*, *sặc* → *sặc sụa* ... (để tìm cho được tiếng gốc, có khi phải nhờ đến từ nguyên học).

Theo tiêu chí lập âm vị, người ta thường phân chia từ láy thành các tiểu loại:

* Liên hệ tác giả

Bùi Trọng Ngoãn

Trưởng Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: buitrongngoandn@yahoo.com.vn

Điện thoại: 0914097175

(1) Từ láy hoàn toàn, bao gồm:

- Từ láy có các tiếng giống nhau hoàn toàn: *xanh xanh, đỏ đỏ, rầm rầm, xa xa, từng từng...*

- Từ láy giống nhau hoàn toàn về các âm vị đoạn tính và khác nhau về âm vị siêu đoạn tính: *mắn mắn, thăm thăm, phơi phơi, mơn mơn, ưng ưng...*

- Có tác giả cũng xếp những từ láy có sự biến đổi phụ âm cuối theo quy luật /p/-/m/, /t/-/n/, /k/- /ŋ/ và khác thanh điệu vào từ láy hoàn toàn:

*hẹp hẹp - hèm hẹp
nhặt nhặt - nhàn nhặt
thích thích - thỉnh thích*

(7, tr.24)

(2) Từ láy không hoàn toàn, bao gồm:

- Từ láy phụ âm đầu: *hắt hắt, hiu hắt, nhẹ nhàng, đen đúa, lẻ loi...*

- Từ láy vần: *lát phát, lon ton, lem nhem, bản thân, khép nép...*

Theo tiêu chí số lượng tiếng, người ta chia thành từ láy đôi, từ láy ba, từ láy tư (*lặng lẽ, sạch sành sanh, hi hà hi hục*). Nếu láy đôi là trường hợp điển dạng, nguyên cấp thì láy ba, láy tư được xem là biến thể, thứ cấp. Có thể nhận ra quá trình biến hoá của chúng:

*dùng dùng → dùng dùng dùng
téo téo → téo téo téo
lơ lơ → lơ lơ lơ
lúng túng → lúng ta lúng túng
vắt vường → vắt vơ vắt vường
bồi hồi → bồi hồi bồi hồi*

Về ngữ nghĩa, có một bộ phận từ láy chỉ mang nghĩa biểu trưng. Đó là những từ có tính mô phỏng đối tượng và thường được gọi là từ tượng thanh, từ tượng hình như:

*bôm bốp, rầm rầm, ụỳnh ụỳnh, lộp độp, róc rách...
nần nần, tròn trĩnh, rề rề rà rà.*

Một nét nghĩa phổ biến của nhiều từ láy là “chưa đạt đến độ x nào đó”: *gầy gầy* /chưa đến độ gầy hẳn; *xinh xinh*/chưa phải là xinh lắm; *thương thương* / có thương nhưng chưa nhiều. Hoặc có nghĩa “tăng vọt, cao hơn độ x”: *chót vót, ngùn ngụt, bùng bùng, vôi vôi...*

Nghĩa sắc thái hoá về đối tượng cũng là nét nghĩa chính của nhiều từ láy, như *lè tè* là thấp đến mức thâm hại so với xung quanh, *nhỏ nhắn* là nhỏ và xinh xắn, *nhỏ nhặt* là nhỏ đến mức không cần quan tâm.

Nét nghĩa khái quát hoá về đối tượng cũng là nét nghĩa cơ bản của nhiều từ láy: *nặng nề* là sự nặng nói chung, *dễ dàng* là sự dễ nói chung, *khó khăn* là sự khó nói chung.

3. Sau khi đã thống nhất như vậy về từ láy, chúng tôi muốn nói thêm về trường hợp các từ láy điệp phụ âm tắc thanh hầu /ʔ/ như *ầm ì, ầm ã, ồn ào, ầm ục, ế ầm...*

Xét về ngữ nghĩa, chúng phải là từ láy. Hơn nữa bằng cảm thức ngôn ngữ của người bản ngữ, dễ dàng mặc định chúng là từ láy. Nhưng nói như vậy vẫn chưa đủ. Càng không thể nói chúng thiếu vắng phụ âm đầu. Khi các nhà ngữ âm học tiếng Việt đã thống nhất rằng âm đầu trong âm tiết tiếng Việt bao giờ cũng là phụ âm và thừa nhận sự có mặt của âm tắc thanh hầu (nhưng âm vị này chưa được các nhà khai sáng chữ quốc ngữ thể hiện bằng chữ viết) thì có thể khẳng định các từ kể trên đều là từ láy phụ âm đầu. Đó là âm tắc thanh hầu.

Quan niệm như vậy sẽ thấy tính chất láy của các đơn vị trên sáng rõ hẳn. Ngược lại, quan niệm này sẽ khiến cho nguyên lí âm đầu của âm tiết tiếng Việt bao giờ cũng là phụ âm trở nên nhất quán.

4. Cũng cần phân biệt từ ghép mang hình thức láy với từ láy. Dấu hiệu nhận dạng rõ nhất của một từ ghép là các thành tố của nó đều có nghĩa từ vựng.

Từ ghép mang hình thức láy thường là từ ghép hội nghĩa. Có thể thấy chúng bao gồm hai dạng (1) hoặc là ghép các từ gần nghĩa như *đưa đón, tươi tốt, mệt mỏi, nhẵn nhụi...*(2) hoặc là do sự trùng hợp ngẫu nhiên về âm vị như *rỏ rả, rom rác, đèn đóm, đỏ đen, nấu nướng...*

Để tránh tình trạng mơ hồ, các nhà Việt ngữ học đã xác định quy tắc “ưu tiên cho nghĩa”.

5. Gần với “từ láy hoàn toàn” là dạng láy của từ. Trong bài giảng tại lớp cao học ngôn ngữ ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1996, GS. TS Diệp Quang Ban đã phân biệt chúng qua các ví dụ:

Tối tối chị Dung đi học ngoại ngữ (1)

Trong phòng *tối tối* (2)

Tối tối rồi hãy thổi cơm (3)

Ở trường hợp (1) không thể biến âm “*tối tối*” thành “*tôi tôi*” được; về nghĩa, cụm từ “*tối tối*” thể hiện tính liên tục đều đặn, tối nào cũng như vậy. Trong khi đó, ở (2), (3), “*tối tối*” có thể biến âm thành “*tôi tôi*”. “*Tối tối*” (2) là tính từ về trạng thái thiếu ánh sáng. “*Tối tối*” (3) là danh từ thể hiện về thời điểm.

Về mặt nghĩa, dạng láy của từ bao giờ cũng thể hiện (1) số nhiều (2) tính liên tục, đều đặn, lặp đi lặp lại và (3) không có ngoại lệ.

Ba nét nghĩa này cũng là đặc điểm phân biệt dạng láy của từ với từ láy.

Về mặt từ loại, các đơn vị sản sinh dạng láy của từ phải là thực từ: *lật lật* trang giấy, *người người* lớp lớp ra trận, *ngành ngành* thi đua, *nhà nhà, ai ai, đi đi lại lại, tôi tôi lui lui, cười cười* nói nói, *cười cười* cọt cọt, *hát hát* hò hò, *xanh xanh* đỏ đỏ...

6. Hiện tượng “iéc hoá” cũng được hình thành từ cơ chế láy và thuộc phạm vi lời nói.

Trong từ láy chỉ có “góm ghiếc” có thể được hình thành từ con đường “iéc hoá” này (9, tr121). Do đó có

thể khẳng định "iéc hoá" chỉ là một hiện tượng lâm thời của lời nói.

Hầu như mọi thực từ đều có thể "iéc hoá": sách siếc, học hiếc, đẹp điếc, mười miếc, mây miếc... Một điều thú vị là khi "iéc hoá" mọi thanh điệu đều có thể song hành cùng "sắc" là thanh cao nhất của tiếng Việt:

*Yêu iếc làm gì cho nhọc,
Bàn biếc gì mà nham nhở thế,
Có già giếc được gì đâu cõi hồng rồi,
Sách siếc thế này ai đợc,
Đẹp điếc gì mà vênh cơ chứ*

7. Về phương diện lời nói, cần chú ý hiện tượng láy ngữ dụng. Đó là hiện tượng lặp từ theo mục đích dụng học. Ví dụ:

*Cùng trông lại và cùng chẳng thấy.
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai*

Từ từ học gọi đây là hình thức điệp từ ngữ. Trong ví dụ trên, nhờ lặp *thấy - thấy, ngàn dâu - ngàn dâu* mà các dòng thơ nối vào nhau trải dài, mở ra một không gian vợi vợi trong mắt nhìn lưu luyến của kẻ ở, người đi.

Trong láy ngữ dụng còn có những thành ngữ bốn tiếng, kiểu như *ngáp ngán ngáp dài, bước cao bước thấp, ngó trước ngó sau, lạ nước lạ cái, khóc đứng khóc ngồi...*

Tính chất đối lập về nghĩa của tiếng thứ hai và tiếng thứ tư đã khiến cho ý nghĩa của cả cụm thay đổi, mang tính thành ngữ rõ rệt.

Cũng thuộc phạm vi lời nói là hiện tượng nói láy. Xét về mục đích giao tiếp, nói láy cũng là một hình thức láy ngữ dụng. Chẳng hạn:

"Đàn ông, đàn ông gì mà chán thế! Nhờ một tí cũng không giúp".

"Hôm nay sinh nhật mình mà chẳng có *thằng bạn* *thằng bè* nào đến".

"Hai đứa *đồng trang* *đồng lứa*".

"Người gì mà *mặt dày* *mặt dạn!*"

Qua các ví dụ ấy có thể thấy nói láy chỉ là một cách láy lâm thời để nhấn mạnh tiêu điểm thông tin.

Phức thể nói láy như trên thường bao gồm bốn tiếng. Hai tiếng đầu có thể là từ, có thể là cụm từ. Tiếng thứ ba lặp lại tiếng thứ nhất, tiếng thứ tư phái sinh từ tiếng thứ hai.

Như vậy phải nói rằng, cơ chế láy trong tiếng Việt không chỉ là một phương thức cấu tạo từ mà còn là một hiện tượng lời nói. Khi các kiểu dạng láy này có đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa riêng thì sự tách bạch chúng là một việc làm cần thiết. Đi vào lĩnh vực ứng dụng ngôn ngữ học càng thấy được tác dụng của sự phân biệt này.

Bảng tóm tắt các hiện tượng láy của tiếng Việt

Hiện tượng láy	Hình thức cấu tạo	Ngữ nghĩa	Cấp độ		Ví dụ
			Từ	Ngữ	
Từ láy điệp hoàn toàn và từ láy điệp - đối	- Chỉ có điệp hoàn toàn (không có đối) - Hoặc vừa có hình thức điệp vừa có hình thức đối	(1) Tượng thanh (2) Tượng hình (3) Chưa đến độ X (4) Tăng vọt, cao hơn độ X (5) Sắc thái hóa (6) Khái quát hóa	X		- bôm bốp, rầm rầm - nần nần, tròn trĩnh - gầy gầy, xinh xinh - chót vọt, ngùn ngụt - lè tè, nhỏ nhặt - nằng nề, dễ dàng
Từ láy không có phần điệp (láy âm tác thanh hầu)	- Không có phụ âm đầu thể hiện trên chữ viết - Có hoặc không có âm đệm	Nghĩa của chúng giống như nghĩa của từ láy thông thường: tượng thanh, tượng hình, sắc thái hóa, khái quát hóa...	X		i oap, âm i, ồm oồm âm ưc, ế âm ... èo uột, áy o, oạt oeo, âm i, âm ă, âm ư...
Từ ghép mang hình thức láy ngẫu nhiên	Có hình thức điệp và đối	Các thành tố đều có nghĩa thực	X		đưa đón, tươi tốt, mặt môi rỏ rả, rom rác, đèn đóm
Dạng láy của từ	Điệp hoàn toàn	(1) Số nhiều (2) Liên tục		X	- người người, lớp lớp - gật gật, vẩy vẩy Biến thể: cười cười nói nói, đi đi lại lại
Hiện tượng "iéc hóa"	Từ thực + phụ âm đầu của từ đó với "iéc"	(1) Khái quát hóa (2) Phủ định		X	sách siếc, học hiếc, đẹp điếc...
Láy ngữ dụng (1) Thành ngữ đối xứng (2) Nói láy	- Thành ngữ 4 tiếng: Tiếng thứ 3 điệp lại tiếng thứ nhất. Tiếng thứ 2 và tiếng thứ 4 đối lập. - Tổ hợp lâm thời có 4 tiếng, tiếng thứ 3 lặp lại tiếng thứ nhất, tiếng thứ 4 được phái sinh từ tiếng thứ 2	(1) Khái quát hóa về sự vật hiện tượng (2) Nhấn mạnh tính đa thể của sự kiện, hành động, trạng thái (1) Nhấn mạnh tiêu điểm thông tin (2) Chú trọng sắc thái tu từ		X	Ngáp ngán ngáp dài Bước cao bước thấp Ngó trước ngó sau Lạ nước lạ cái Khóc đứng khóc ngồi Đàn ông đàn ông, Thằng bạn thằng bè Gầy xơ gầy xác Ăn bốc ăn bái

Tài liệu

[1] Nguyễn Tài Căn (1976), Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - từ ghép - đoạn ngữ, KHXH, HN.

VIỆT, GD, HÀ NỘI.

[3] Nguyễn Thiện Giáp (1985), Từ vựng học tiếng Việt, ĐH&THCN, Hà Nội.

tiếng

- [4] Hoàng Văn Hành (2008), Từ láy trong tiếng Việt, KHXH, Hà Nội.
- [5] Trần Trọng Kim (2007), Việt Nam văn phạm, Thanh niên, Hà Nội.
- [6] Hồ Lê (1976), Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại, KHXH, Hà Nội.
- [7] Hà Quang Năng (2003), Dạy và học từ láy ở trường phổ thông, GD, Hà Nội.
- [8] Phan Ngọc (2013), Hình thái học trong từ láy tiếng Việt, ĐHQGHN, Hà Nội.
- [9] Hoàng Phê (2010), Từ điển vần, Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), Từ điển Giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, GD, Hà Nội.
- [11] Viện Ngôn ngữ học (2006), Từ điển Từ láy tiếng Việt, Văn hóa Sài Gòn, 2006, Tp. Hồ Chí Minh.

RHYMING PATTERNS IN THE VIETNAMESE LANGUAGE

Abstract: Rhyming is one of the major grammatical modes in the Vietnamese language, which is present in all syntactic and morphological aspects. Vietnamese rhyming is not highly complicated, but relatively diverse due to its appearance at different levels. A thorough study of this mode in Vietnamese probably requires a specialized research work. Within the scope of an article, we can only present a brief overview of the rhyming patterns. At the morphological level, we consider rhyming words as the “central bases” for the identification of “marginal” phenomena (i.e. compounds with rhyming forms, rhyming words with initial glottal stop sounds). At the syntactic level, we briefly describe their commonly used forms (e.g. the rhyming patterns of words; the use of “iec” as a rhyming pattern; and the spoken rhyming pattern).

Key words: rhyming; compounds with rhyming forms; rhyming patterns of words; the use of “iec” as a rhyming pattern; the spoken rhyming pattern